

Hiện trạng sử dụng đất Năm 2024 tại Thu Lũm có tổng diện tích tự nhiên là 25.155,10ha. Hiện trạng sử dụng đất chi tiết theo loại đất như sau:

Loại đất	Mã	Tổng diện tích đất theo đơn vị hành chính
(1) Tổng diện tích	(2)	(3)
1 Nhóm đất nông nghiệp	NNP	24.648,08
1 Đất trồng cây hằng năm	CHN	1.429,09
1.1 Đất trồng lúa	LXA	434,45
1.1.1 Đất trồng lúa nước	LXC	1,11
1.1.2 Đất trồng lúa cạn	LXK	433,34
1.2 Đất trồng cây hằng năm khác	CHN	994,64
2 Đất trồng cây lâu năm	CLN	20,22
3 Đất lâm nghiệp	LNP	20.992,63
3.1 Đất rừng đặc dụng	RDD	10,00
3.2 Đất rừng phòng hộ	RPH	17.387,83
3.3 Đất rừng sản xuất	RSP	2.304,70
Trong đó: Đất rừng sản xuất đã rừng tự nhiên		
4 Đất nuôi trồng thủy sản	NVS	0,24
4 Đất chăn nuôi gia súc	CNT	0,00
4 Đất nuôi trồng thủy sản	NVS	0,24
II Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	525,12
1 Đất ở	DTT	37,88
1.1 Đất ở nông thôn	ONT	37,88
1.2 Đất ở đô thị	ODT	0,00
2 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,92
3 Đất quốc phòng, an ninh	CQA	18,56
3.1 Đất quốc phòng	CQP	18,56
3.2 Đất an ninh	CAN	0,21
4 Đất xây dựng công trình sự nghiệp	BNS	11,26
4.1 Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	0,55
4.2 Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DVT	0,55
4.3 Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	0,55
4.4 Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	0,22
4.5 Đất xây dựng cơ sở thể dục, thể thao	DVT	2,22
4.6 Đất xây dựng cơ sở văn hóa, văn nghệ	DVH	1,11
4.7 Đất xây dựng cơ sở nước ngoài	DNT	0,00
4.8 Đất xây dựng cơ sở kiến tạo học	DKT	0,00
4.9 Đất xây dựng cơ sở văn hóa, văn nghệ	DVH	0,00
4.10 Đất xây dựng cơ sở văn hóa, văn nghệ	DVH	0,00
5 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.1 Đất khu công nghiệp	SKN	0,00
5.2 Đất cụm công nghiệp	SKC	0,00
5.3 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.4 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.5 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.6 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.7 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.8 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.9 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.10 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.11 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.12 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.13 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.14 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.15 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.16 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.17 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.18 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.19 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.20 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.21 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.22 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.23 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.24 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.25 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.26 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.27 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.28 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.29 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.30 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.31 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.32 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.33 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.34 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.35 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.36 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.37 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.38 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.39 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.40 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.41 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.42 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.43 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.44 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.45 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.46 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.47 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.48 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.49 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.50 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.51 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.52 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.53 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.54 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.55 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.56 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.57 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.58 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.59 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.60 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.61 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.62 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.63 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.64 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.65 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.66 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.67 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.68 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.69 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.70 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.71 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.72 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.73 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.74 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.75 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.76 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.77 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.78 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.79 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.80 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.81 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.82 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.83 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.84 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.85 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.86 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.87 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.88 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.89 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.90 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.91 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.92 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.93 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.94 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.95 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.96 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.97 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.98 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.99 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00
5.100 Đất khu công nghiệp, cụm công nghiệp	SKN	0,00

Hiện trạng về nhà ở Do yếu tố địa lý, địa hình chia cắt, chủ yếu là đất núi cao, do đó lên nên dân cư trong xã phần lớn không đồng đều, dân cư của xã được phân bố 17 bản. Nhà ở chủ yếu là nhà bán kiên cố chiếm 68,37%, nhà ở kiên cố chiếm 28,07%, còn lại là nhà tạm, nhà đất mới chiếm 28,09%.

Tên bản	Tổng số	Kiến cơ	Bán kiên cố	Tạm, đất mới	Ghi chú
Tổng cộng	1125	796	251	148	
1 Bản Công Khá	61	25	1	1	
2 Bản Lô Na	65	29	31	5	
3 Bản Pa Thàng	77	28	40	9	
4 Bản A Chê	18	0	1	17	
5 Bản Lô Xi	20	0	0	20	
6 Bản Thu Lũm 2	65	54	10	1	
7 Bản Thu Lũm	80	68	4	8	
8 Bản U Ma	72	35	27	10	
9 Bản Gò Khá	90	51	16	23	
10 Bản Ka Lăng	98	86	0	12	
11 Bản Lô Ma	36	24	9	3	
12 Bản Mả Giông	135	82	34	19	
13 Bản Tu Na	35	20	5	10	
14 Bản Lô Ma	68	40	17	11	
15 Bản Nhà Te	60	56	3	1	
16 Bản Lô Úc	110	93	1	16	
17 Bản Y Ka Đa	35	15	18	2	

Tổng số nóc nhà tạm xã năm 2025: 1125 nhà. Trong đó: + Số nhà tạm, nhà đất mới có số lượng: 168 nóc; + Số nhà đất hiện chuẩn BXD có số lượng: 100 nóc; + Số nhà không đạt tiêu chuẩn BXD có số lượng: 419 nóc (chiếm 37,24%).

2.6.2. Thủy lợi Toàn xã có hệ thống kênh mương thủy lợi với tổng chiều dài là 71,5 km. Trong đó hệ thống kênh mương được 25,7 km (đạt 31,19%). Công tác phòng chống thiên tai: Kế hoạch phòng chống thiên tai được xây dựng hàng năm. Ban chỉ huy phòng chống thiên tai và tìm kiếm cứu nạn, Tổ xung kích, phòng cứu và khắc phục thiên tai được thành lập và các thành viên, đơn vị lực lượng chuyên nghiệp, kịp thời khi có tình huống thiên tai xảy ra.

STT	Tên thôn (cấp xã) tuyến kênh	Hiện trạng năm 2024 (km)		Đã công trình	Chưa công trình
		Chiều dài	Đã công trình		
1	Tuyến Phu Khá Lô Cà bản Gò Khá	3	3		
2	Tuyến Xu Cà Lô Cà bản Gò Khá	2,5	2,5		
3	Tuyến Lô Xi Lô Cà bản Gò Khá	1,8	1,8		
4	Tuyến Khá Mả Lô Cà bản Gò Khá	2	2		
5	Tuyến Khá Mả Lô Cà bản Gò Khá	2	2		
6	Thủy lợi Chờ Cự Hà Te bản Công Khá	2,2	2,2		
7	Thủy lợi Mả Hà Te bản Công Khá	1	1		
8	Thủy lợi Khá Lô Xi Te bản Công Khá	0,4	0,4		
9	Thủy lợi Mả Khá Te bản Công Khá	0,7	0,7		
10	Thủy lợi Lô Xi Te bản Công Khá	0,5	0,5		
11	Thủy lợi po pà Hà Te bản Công Khá	0,5	0,5		
12	Thủy lợi Hồ Chờ Hà Te bản Công Khá	0,8	0,8		
13	Thủy lợi Xe Giã Lô Cà bản Pa Thàng	2	2		
14	Thủy lợi Nhà Lô Cà bản Pa Thàng	2,2	2,2		
15	Thủy lợi Nhà Lô Cà bản Pa Thàng	2,5	2,5		
16	Thủy lợi Nhà Cự Lô Cà bản Pa Thàng	3	3		
17	Thủy lợi A Mả Cỏ bản Lô Xi	2,2	2,2		
18	Thủy lợi Chờ Cự bản Lô Xi	2,5	2,5		
19	Thủy lợi A Chê Lô Cà A Chê	2	2		
20	Thủy lợi Ngà Lô Cà A Chê	2	2		
21	Thủy lợi A Mả Cỏ A Chê	2,2	1,1	1,1	
22	Thủy lợi Khu Tô Lô Cà bản Lô Xi	4	4		
23	Thủy lợi Phi Khá Lô Cà	2,8	2,8		
24	Thủy lợi A Mả Cỏ bản Thu Lũm	2,4	1,8	0,6	
25	Thủy lợi Mả Khá Lô Cà	3,2	3,2		
26	Thủy lợi Cự Hà Te	3	3		
27	Thủy lợi Ka Lăng trên	2	1	1	
28	Thủy lợi Lô Ma A	0,3	0,3		
29	Thủy lợi Lô Ma B (Mả Ma)	1,2	1,2		
30	Thủy lợi Lô Ma	2,5	2,5		
31	Thủy lợi Mả Giông 3	1	1		
32	Thủy lợi Mả Te Cỏ	1,5	0,5	1	
33	Thủy lợi Pa Xay Te	1,3	1,3		
34	Thủy lợi Chờ Cự 2	1,7	1,7		
35	Thủy lợi Nhà Cà (Nhà Te)	2,3	2,3		
36	Thủy lợi Xe Te	4,5	4,5		
Tổng		71,5	23,7	47,8	

3. Trường học Hiện trạng về công trình công cộng 1. Trụ sở UBND xã (HND) và UBND xã Hiện nay trên địa bàn xã có 02 Trụ sở Đảng ủy-HND-UBND xã và 01 Trụ sở UBND xã Thu Lũm đang sử dụng trên khu đất có diện tích đất 3,87m² tại bản Thu Lũm. Các công trình đã xây dựng từ lâu nên đã có dấu hiệu xuống cấp.



Trụ sở UBND xã (HND) và UBND xã Thu Lũm
Trụ sở Đảng ủy-HND-UBND xã Thu Lũm

Trụ sở UBND xã (HND) và UBND xã Thu Lũm
Trụ sở Đảng ủy-HND-UBND xã Thu Lũm

2. Công trình văn hóa, thể thao thể thao Trên địa bàn xã Thu Lũm có nhà văn hóa thôn, có 06 nhà văn hóa mới được xây dựng.

TT	Công trình (Nhà văn hóa, sân thể thao xã, di sản văn hóa (n))	Diện tích mặt bằng (m ²)	Diện tích hiện trạng (m ²)	Diện tích hiện trạng (m ²)	Chất lượng
1	NVH Bản Lô Úc	40	408		
2	NVH Bản Lô Ma	45	305		
3	NVH Bản Y Ka Đa	120	400		
4	NVH Bản Nhà Te	60	935		
5	NVH Bản Tu Na	38	143	Hiện tại đang từ trạng hiện trạng đã xuống cấp	
6	NVH Bản Ka Lăng	50	185		
7	NVH Bản Lô Ma	45	89		
8	NVH Bản Mả Giông	60	141		
9	NVH Bản Pa Thàng	84	158		
10	NVH Bản Gò Khá	84	81		
11	NVH Bản Thu Lũm	105	167		
12	NVH Bản Thu Lũm 2	56	200		
13	NVH Bản Lô Na	60	208		
14	NVH Bản Công Khá	130	45		
15	NVH Bản U Ma	150	40		
16	NVH Bản A Chê	250	45		
17	NVH Bản Lô Xi	0	0	Chưa có nhà văn hóa	

Điểm dừng sử dụng đất Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2024 là 25.155,10 ha (gồm 0,00 ha so với năm 2019).
- Đất nông nghiệp 22.061,08ha (tăng 586,24 ha so với năm 2019)
- Đất xây dựng 525,12ha (tăng 44,61ha so với năm 2019)
- Đất khác 2.568,90ha (giảm 630,88ha so với năm 2019)

Loại đất	Mã	Năm 2019	Năm 2024	Biến động		
(1) Tổng diện tích		25.155,11	100	25.155,10	100	-0,001
1 Nhóm đất nông nghiệp	NNP	21.474,85	85,37	22.061,08	87,70	586,24
1.1 Đất trồng cây hằng năm	CHN	1.427,92	5,72	1.429,09	5,68	-0,83
1.1.1 Đất trồng lúa	LXA	433,44	1,72	434,45	1,73	1,02
1.1.2 Đất trồng cây hằng năm khác	CHN	994,48	3,99	994,64	3,99	0,16
2 Đất trồng cây lâu năm	CLN	39,72	0,16	39,72	0,16	-0,00
3 Đất lâm nghiệp	LNP	18.998,47	79,49	20.992,63	83,86	1.994,16
3.1 Đất rừng đặc dụng	RDD	10,00	0,00	10,00	0,00	0,00
3.2 Đất rừng phòng hộ	RPH	14.262,24	56,71	17.387,83	69,12	3.125,59
3.3 Đất rừng sản xuất	RSP	5.736,23	22,78	2.304,70	12,74	-2.525,93
Trong đó: Đất rừng sản xuất đã rừng tự nhiên						
4 Đất nuôi trồng thủy sản	NVS	0,24	0,00	0,24	0,00	-0,09
4.1 Đất nuôi trồng thủy sản	NVS	0,24	0,00	0,24	0,00	-0,09
5 Đất chăn nuôi gia súc	CNT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
6 Đất chăn nuôi gia súc	CNT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
7 Đất nuôi trồng thủy sản	NVS	0,24	0,00	0,24	0,00	-0,09
II Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	480,21	1,91	525,12	2,09	44,91
1 Đất ở	DTT	38,08	0,15	37,88	0,15	-0,20
1.1 Đất ở nông thôn	ONT	38,08	0,15	37,88	0,15	-0,20
1.2 Đất ở đô thị	ODT	0,00	0,00	0,00	0,00	0,00
2 Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,99	0,00	0,92	0,00	-0,07
3 Đất quốc phòng, an ninh	CQA	18,75	0,06	18,56	0,07	-0,21

Điểm dừng sử dụng đất Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2024 là 25.155,10 ha (gồm 0,00 ha so với năm 2019).
- Đất nông nghiệp 22.061,08ha (tăng 586,24 ha so với năm 2019)
- Đất xây dựng 525,12ha (tăng 44,61ha so với năm 2019)
- Đất khác 2.568,90ha (giảm 630,88ha so với năm 2019)

Điểm dừng sử dụng đất Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2024 là 25.155,10 ha (gồm 0,00 ha so với năm 2019).
- Đất nông nghiệp 22.061,08ha (tăng 586,24 ha so với năm 2019)
- Đất xây dựng 525,12ha (tăng 44,61ha so với năm 2019)
- Đất khác 2.568,90ha (giảm 630,88ha so với năm 2019)

Điểm dừng sử dụng đất Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2024 là 25.155,10 ha (gồm 0,00 ha so với năm 2019).
- Đất nông nghiệp 22.061,08ha (tăng 586,24 ha so với năm 2019)
- Đất xây dựng 525,12ha (tăng 44,61ha so với năm 2019)
- Đất khác 2.568,90ha (giảm 630,88ha so với năm 2019)

Điểm dừng sử dụng đất Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2024 là 25.155,10 ha (gồm 0,00 ha so với năm 2019).
- Đất nông nghiệp 22.061,08ha (tăng 586,24 ha so với năm 2019)
- Đất xây dựng 525,12ha (tăng 44,61ha so với năm 2019)
- Đất khác 2.568,90ha (giảm 630,88ha so với năm 2019)

Điểm dừng sử dụng đất Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2024 là 25.155,10 ha (gồm 0,00 ha so với năm 2019).
- Đất nông nghiệp 22.061,08ha (tăng 586,24 ha so với năm 2019)
- Đất xây dựng 525,12ha (tăng 44,61ha so với năm 2019)
- Đất khác 2.568,90ha (giảm 630,88ha so với năm 2019)

Điểm dừng sử dụng đất Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2024 là 25.1